

BẢN TIN THÁNG 1

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/12 đến ngày 29/12 trong vùng trung bình khoảng 9 mm. Trạm Mường Lát, Cẩm Thủy, Xuân Khánh không có mưa, trạm Cửa Đạt có lượng mưa tháng lớn nhất là 65 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9 đến ngày 28/12/2022 trong vùng trung bình khoảng 797 mm. Riêng tại trạm Tĩnh Gia có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 1812 mm, và trạm Mường Lát có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 203 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến 28/12/2022: Vùng thượng sông Mã, tại trạm Mường Lát thấp hơn TBNN khoảng 24%, Hồi Xuân cao hơn TBNN khoảng 13%, Vùng trung du sông Mã, tại trạm Yên Định cao hơn TBNN khoảng 55%, Cẩm Thủy cao hơn TBNN khoảng 10%, Vùng ven biển, tại trạm Thanh Hóa cao hơn TBNN khoảng 51%, Như Xuân cao hơn TBNN khoảng 56%, Tĩnh Gia cao hơn TBNN khoảng 95%, Vùng sông Chu, tại trạm Bái Thượng cao hơn TBNN khoảng 19%, Xuân Khánh cao hơn TBNN khoảng 17%, Cửa Đạt cao hơn TBNN khoảng 4%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/12 đến ngày 29/12 trong vùng phổ biến từ 10-17 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9 đến ngày 29/12/2022 trong vùng phổ biến từ 1260-1390 mm. Cao nhất tại trạm Vinh là 2297 mm và thấp nhất tại trạm Cửa Rào là 510 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến nay tại các trạm cao hơn 70% so với TBNN cùng kỳ và cao hơn 25-41% so với cùng kỳ năm 2021, 2020.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/12 đến ngày 29/12 trong vùng phổ biến từ 120 ÷ 140mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/09/2022 đến ngày 29/12/2022 trong vùng phổ biến từ 1300 - 1843mm, riêng trạm Kỳ Anh là 1843mm, và trạm Hòa Duyệt là 1300mm. Trong vùng có ba trạm cao hơn từ 6 ÷ 29%, ba trạm thấp hơn từ 4 ÷ 21% so với cùng kỳ TBNN.



- LVS Gianh – Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 1/12- 29/12 vùng sông Gianh ở Quảng Bình đạt từ 68 - 84mm, trung bình 73,6mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 146 - 209mm, trung bình 168,2mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/6/2022 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh ở Quảng Bình tại Ba Đồn thấp hơn so với TBNN cùng kỳ là 10% , tại Tuyên Hóa thấp hơn 16%, tại Đồng Tâm thấp hơn 9%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại trạm Đồng Hới cao hơn 24%, tại Lệ Thủy cao hơn 2%, tại Kiến Giang thấp hơn 23%. Trung bình vùng sông Gianh Bắc Quảng Bình thấp hơn 12%; vùng Nam Quảng Bình sông Nhật Lệ xấp xỉ so với TBNN cùng kỳ.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng 12 trong vùng phổ biến từ 253 -295 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2022 đến ngày 29/12/2022 trong vùng phổ biến từ 134- 1570 mm. Riêng tại trạm Thạch Hãn là 1886 mm và trạm Khe Sanh là 994 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến 29/12/2022 cho thấy: Tại các trạm: Khe Sanh, Đông Hà, Gia Vòng, Thạch Hãn, Cửa Việt đều thấp hơn TBNN từ 6-21%; So với năm 2021 thấp hơn từ 20-28%; So với năm 2020 thấp hơn cùng kỳ từ 44-70%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 01/12 đến ngày 29/12 trong vùng phổ biến từ 536 ÷ 753 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/09 đến ngày 29/12/2022 trong vùng phổ biến từ 2228 ÷ 3667 mm, tại trạm A Lưới là 3130 mm, trạm Thượng Nhật là 3219 mm. Trong vùng tất cả các trạm đều cao hơn từ 7 ÷ 46 so với cùng kỳ TBNN; thấp hơn 4 ÷ 27%, riêng trạm Thượng Nhật cao hơn 7% so với cùng kỳ năm 2021; thấp hơn từ 26 ÷ 45% so với cùng kỳ năm 2020; tại tất cả các trạm đều cao hơn từ 0÷ 10%, riêng trạm Huế thấp hơn hơn 5%, trạm Kim Long thấp hơn 18%, trạm Phú Ốc thấp hơn 23% so với cùng kỳ năm 2016; tại tất cả các trạm cao hơn 61 ÷ 103% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Nhận định mưa Tháng 1/2023:

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo từ ngày 01/01 đến ngày 31/01 trong vùng từ 5,8 – 23,0 mm. Lượng mưa dự báo cao nhất đạt 23mm tại trạm Cửa Đạt và thấp nhất là 5,8mm tại trạm Mường Lát. Trung bình toàn tỉnh đạt 11,9mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo từ 1/1-31/1/2023, vùng lưu vực sông Lam và phụ cận có mưa, lượng mưa phổ biến từ 7-31mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo từ ngày 1/1 - 31/1/2023 trong vùng phổ biến từ 15 - 93mm.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Dự báo từ 1/1-31/1/2023, vùng lưu vực sông Gianh có thể sẽ có mưa, từ 37-59mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có thể sẽ có mưa, từ 73-112mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa tháng dự báo từ 1/1-31/1/2023, vùng lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận có mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 68-167 mm.



- LVS Hương: Lượng mưa tháng dự báo từ 01/01 – 31/01/2023 phổ biến từ 150,0 ÷ 204,5 mm.

Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/9/2022 đến nay và dự báo mưa tháng 1/2023

TT	Trạm	Lượng mưa trong tháng 12/2022 (mm)	Lượng mưa từ 1/9/2022 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa Tháng 1/2023 (mm)
				TBNN	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	1,6	1119,8	+51	+15	+59	+62	+33	10,6
2	Bái Thượng	10,1	779,3	+19	-15	-11	+105	+38	17,7
3	Yên Định	0,3	919,6	+55	-6	+62	+129	+40	8,5
4	Hồi Xuân	15,9	532,8	+13	-24	-11	+28	+46	10,1
5	Như Xuân	9,7	1214,0	+56	+30	+41	+9	+13	12,3
6	Mường Lát	0,0	203,0	-24	-36	-46	+15	-41	5,8
7	Cầm Thủy	0,0	579,0	+10	-2	-2	+26	-9	10,4
8	Xuân Khánh	0,0	704,0	+17	-11	+24	+81	+8	8,1
9	Tĩnh Gia	9,8	1812,1	+95	+22	+108	+85	+56	17,1
10	Cửa Đạt	65,0	835,0	+4	-25	-4	+48	+8	23,0
11	Vinh	52,2	2297,5	+82	+61	+10	+42	+176	31,1
12	Đô Lương	26,7	1469,3	+62	+29	-18	+20	+103	22,6
13	Cửa Rào	4,0	509,9	+17	-22	-12	-30	+38	7,4
14	Tây Hiếu	5,1	1369,5	+98	+33	+107	+127	+176	13,4
15	Nam Đàn	18,0	1486,0	+47	+31	+10	-13	+109	21,4
16	Quý Châu	13,3	976,8	+61	+0	+42	+51	+88	13,6
17	Quỳnh Lưu	17,5	1721,7	+99	+21	+138	+87	+133	16,3
18	Quý Hợp	4,7	859,1	+46	-8	+34	+23	+79	19,8
19	Mường Xén	9,2	727,0	+110	+100	+55	+75	+93	8,1
20	Nghĩa Khánh	4,0	1249,0	+83	+9	+43	+64	+178	14,0
21	Kỳ Anh	304,0	1842,5	-4	-26	-23	-23	+29	92,6
22	Hương Sơn	64,7	1519,8	+29	+8	+8	-25	+42	39,8
23	Hà Tĩnh	220,8	1394,8	-21	-33	-54	-48	+5	55,1
24	Hương Khê	61,4	1415,6	+6	-5	-21	+22	+59	27,1
25	Hòa Duyệt	76,0	1300,0	-6	-18	-38	-41	+17	37,1
26	Linh Cẩm	43,0	1328,0	+18	-1	-18	-16	+17	15,1
27	Ba Đồn	84	1559	-10	-33	-41	-38	+12	59
28	Tuyên Hóa	73	1678	-16	-17	-45	-49	-0	46
29	Đông Tâm	68	1918	-9	-11	-47	-45	+18	37
30	Đông Hới	152	2327	+24	-6	-6	-15	+83	73
31	Lệ Thủy	146	2038	+2	-3	-26	-39	+1	95
32	Kiến Giang	209	1709	-23	-36	-48	-43	-20	112



33	Khe Sanh	63,3	993,5	-6	-23	-70	-23	-12	67,5
34	Đông Hà	274,3	1557,9	-8	-28	-50	-19	+17	119,7
35	Gia Vòng	238,2	1536,6	-10	-27	-49	-33	+24	114,3
36	Thạch Hãn	509,8	1886	-11	-20	-44	-34	+20	166,9
37	Cửa Việt	321,5	1493,9	-21	-22	-52	-16	+13	154,3
38	A Lưới	626,5	3130,0	+32	-6	-45	+5	+103	150,0
39	Huế	739,1	2862,0	+35	-13	-30	-5	+86	204,5
40	Kim Long	657,0	2414,4	+23	-27	-35	-18	+68	181,8
41	Nam Đông	752,5	3666,7	+45	-4	-32	+10	+72	197,4
42	Phú Ốc	613,6	2228,8	+7	-23	-36	-23	+61	200,7
43	T. Nhật	536,0	3219,0	+46	+7	-26	+0	+64	157,2
	Toàn vùng	174	1538	+18	-10	-29	-8	+5	67

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
		Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015	
1	Thanh Hóa	1462,8	1234,9	84	81	+15	+5	+30	+26	+38	-8
2	Nghệ An	265,1	259,2	97,7	97,4	+4	+0	+8	+3	+24	-2
3	Hà Tĩnh	1396,3	981,6	70	67	+1	+8	-19	-2	+37	-0,5
4	Quảng Bình	380,1	348,88	92	91	+3	+0	-8	+7	+14	-4
5	Quảng Trị	188,56	190,72	101	101	+13	+3	+1	+5	+30	-3
6	TT. Huế	590,02	596,246	101	101	+26	+2	+12	+45	+61	-10
	Toàn vùng	4282,9	3611,4	84,5	82	+9	+5	+6	+19	+37	77

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trừ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 70-101% DTTK (trung bình toàn vùng 84,5%), cụ thể: Thanh Hóa 84%, Nghệ An 98%, Hà Tĩnh 70%, Quảng Bình 92%, Quảng Trị 101%, TT.Huế 101%. Toàn vùng cao hơn 9% so với TBNN, cao hơn so với vùng kỳ các năm 2021, 2020 từ 5-6%; cao hơn 19-37% so với năm 2015, 2016; thấp hơn 2% so với năm 2017.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 84% DTTK; cao hơn 15% so với TBNN; cao hơn 5% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 30% so với năm 2020, và cao hơn 26-38% so với năm 2015-2016.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại đạt 98% DTTK; cao hơn 4% so với TBNN, cao hơn từ 3-24% so với năm 2015, 2016, 2020 và tương đương so với năm 2021 cùng thời kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 70% so với thiết kế, cao hơn TBNN 1%, cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 8%, thấp hơn cùng kỳ năm 2020 là 19%, thấp hơn cùng kỳ 2016 là 2%, cao hơn vùng kỳ năm 2015 là 37%.



4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 92% so với thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ TBNN (+3%), năm 2016 (+7%), năm 2015 là (+14%), thấp hơn năm 2020 (-8%) và xấp xỉ năm 2021.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 101% so với thiết kế. Tổng dung tích trừ các hồ cao hơn 13% so với TBNN, cao hơn 3% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 1% so với cùng kỳ năm 2020, cao hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 15% so với năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 101% dung tích thiết kế, cao hơn 26% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn 2% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 12% so với cùng kỳ năm 2020, cao hơn 45% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 61% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (Triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđén (m ³ /s)	Qchạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	924,9	82	78	+13	+6	+35	+28	+40	59	84
2	Trung Sơn	348,5	298,8	86	56	+1	+7	+5			102	71
3	Hủa Na	569,4	488,0	86	79	-1	-9	+6	+2	+15	100	105
4	Bản Vẽ	1.834,6	1797,7	91	88	-2,4	+0,3	-4,0	-4,3	+7,4	62,0	107,9
5	Quảng Trị	162,99	158,70	97	97	+5	-5	-2	-4	+28	10,18	6,44
6	Tả Trạch	420,02	496,49	102	102	+30	+2	+14	+54	+73	155,0	80
7	Bình Điền	423,68	418,42	99	98	+6	-1	-1	+0		172,81	88,03
8	Hương Điền	820,66	773,62	94	87	-1	-5	-4	-4	+4	210,0	121

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 82-102% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN. Hồ Hủa Na, Bản Vẽ, Hương Điền đang có dung tích thấp hơn TBNN.

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 70-101% DTTK (trung bình toàn vùng 84,5%), cụ thể: Thanh Hóa 84%, Nghệ An 98%, Hà Tĩnh 70%, Quảng Bình 92%, Quảng Trị 101%, TT.Huế 101%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 82-102% DTTK. Hầu hết các tỉnh đã và đang bước vào sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023. Diện tích sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ khoảng 600.478ha; trong đó diện tích lúa 346.794ha.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán



cho thấy tất cả các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ đều đáp ứng hoàn toàn nhu cầu nước cho tới hết vụ Đông Xuân 2022- 2023.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 98.413 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 1.071 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 26/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; và 6 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là Bằng Lợi, Đồng Phú, Trưa Vần, Quèn Kim, Xóm Yên, Bai Ngọc.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2021-2022 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 36 hồ chứa, đập dâng là khoảng 10.163,5 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 86,62 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 36/36 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2021-2022 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 21.855 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 445,2 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2021-2022 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 8.462 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 61,952 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2021-2022 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa, đập là khoảng 10.765 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 198,85 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2021-2022 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 37.775 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 683,910 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 14/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.



(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2022- 2023 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	1234,9	999,5	98413	1071,5	100	98413	42	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	259,2	227,8	10.163,5	86,62	100	10.163,5	72	Đảm bảo cấp nước
3	Hà Tĩnh	981,6	851,8	21.855	445,2	100	21.855	50	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	348,88	316,81	8462	61,95	100	8462	76	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	186,0	190,78	10.765	198,85	100	10765	76	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	596,246	506,902	37.775	697,649	100	37.775	64	Đảm bảo cấp nước
	Toàn vùng	3611,4	3072,3	177270	2548,03	100	177270	55	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo nhìn chung cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng mới bước vào sản xuất vụ Đông xuân nên nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	1138	+336	+49	-43	Rủi ro hạn thấp
Bái Thượng	Thanh Hóa	Bái	806	+294	+18	-50	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	940	+644	+54	-31	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	548	+238	+13	-51	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	1236	+306	+54	-35	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	213	+173	-23	-57	Rủi ro hạn thấp
Cầm Thủy	Thanh Hóa	Cầm Thủy	610	+350	+12	-48	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân	725	+265	+17	-44	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	1836	+410	+90	-12	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	862	+144	+5	-43	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	2328,7	+261	+77	-13	Không hạn
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	1491,9	+255	+59	-44	Không hạn
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	517,3	+338	+14	-33	Không hạn
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	1382,9	+318	+92	-24	Không hạn
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	1507,4	+214	+46	-30	Không hạn
Quý Châu	Nghệ An	Quý Châu	990,4	+259	+58	-30	Không hạn



Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	1738,0	+434	+95	-26	Không hạn
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	878,9	+369	+44	-17	Không hạn
Mường Xén	Nghệ An	Mường	735,4	+1861	+111	-8	Không hạn
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa	1263,0	+264	+78	-34	Không hạn
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	1968,1	+85	-4	-39	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	1560,0	+215	+27	-32	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1454,3	+461	-22	-53	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	1442,8	+164	+6	-46	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	1337,1	+174	-7	-42	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	1343,1	+208	+15	-38	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H. Quảng	1678	+63	-7	-39	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng	1794	+50	-13	-47	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng	1997	+66	-7	-46	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng	2641	+153	+36	-9	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ	2254	+95	+7	-36	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng	2019	+36	-14	-41	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	1077	+130	-1	-48	Không hạn
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông	1708	+78	-3	-39	Không hạn
Gia Vòng	Quảng Trị	Gio Linh	1668	+738	-4	-44	Không hạn
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng	2071	+98	+3	-37	Không hạn
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	1663	+48	-7	-40	Không hạn
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	3351	+214	+36	-32	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế,	3134	+260	+38	-36	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế,	2663	+196	+28	-23	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	3942	+329	+48	-34	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà,	2492	+157	+12	-41	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	3446	+377	+49	-29	Rủi ro hạn thấp

Dự báo lượng mưa các trạm vùng ngoài công trình đều cao hơn so với TBNN nên rủi ro hạn xảy ra vùng ngoài công trình thấp.

2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	192.000	36.000	43.000	113.000	149.400	28.200	8.223	113.000	0
Nghệ An	165.205	43.205	31.000	91.000	83.400	13.600		86.500	0
Hà Tĩnh	95.956	23.499	12.887	59.570	59.050	3.500		55.550	0
Quảng Bình	65.257	22.402	13.324	29.531	39.255	11.201		28.054	0



Quảng Trị	40.700	15.200		25.500	15.800	1.181		14.619	0
Thừa Thiên Huế	41.360	12.297	870	28.193	35.647	9.417	280	25.950	0
Toàn vùng	600.478	152.603	101.081	346.794	382.552	67.099	8.503	323.673	0

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến hết vụ Đông Xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Đông Xuân năm 2022 - 2023 trên các lưu vực sông và phụ cận cơ bản đầy nước, đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông xuân. Đến cuối vụ Đông xuân 2022-2023 dung tích hữu ích các hồ còn khoảng 50-80% DTTK, trung bình toàn vùng đạt khoảng 60% DTTK.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các trạm chính hầu hết đều cao hơn TBNN cùng kỳ, khả năng cấp nước đảm bảo so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ đảm bảo tưới cho vụ Đông Xuân 2022-2023. Tuy nhiên có một số vùng có khả năng thiếu nước khi lượng mưa không như dự báo, chủ yếu tập trung trên LVS Mã và LVS sông Lam, như sau:

- LVS Mã: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 2.000-3.500ha, nằm ở vùng đuôi kênh Bái Thượng, đuôi kênh Bắc sông Chu-Nam sông Mã thuộc Quảng Xương, Nông Cống, Đông Sơn, TP. Thanh Hoá...; vùng đuôi kênh khu tưới các hồ chứa nhỏ như hồ Bằng Lợi, Đồng Phú, Trưa Vần, Quèn Kim, Xóm Yên, Bai Ngọc... khu vực tưới dọc sông Mã, vùng đồng bằng ven biển ảnh hưởng xâm nhập mặn thuộc các huyện như Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Hà Trung, Nga Sơn, Quảng Xương, Nông Cống.

- LVS Lam: diện tích có nguy cơ hạn hán vùng ngoài công trình thủy lợi vào khoảng 500-1.000ha tập trung ở các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ và Quỳnh Hợp.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập sâu khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Thiệu Dương). Trên sông Lèn, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 15km tính từ cửa biển (xã Nga Phương). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Quảng Phúc).



- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến cống Đức Xá, Trung Lương.
- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.
- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Để có thể đáp ứng tốt nguồn nước cho sản xuất vụ Đông xuân năm 2022-2023 và dự trữ nước cho Vụ Hè Thu 2023, cũng như đề phòng những tháng nhiệt độ tăng cao, tồn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Đông Xuân.

- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết vụ Đông Xuân.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đuôi kênh được dự báo có nguy cơ thiếu nước trong vụ Đông Xuân.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI





PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Tỉnh	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	Thanh Hoá	924,9	709,2	86000	960,8	100	86000	33	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bãi Thượng	Thanh Hoá			50000					
3	Sông Mực	Thanh Hoá	200,0	187,0	5899	46,7	100	5899	75	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	Thanh Hoá	0,4	0,3	361	3,2	100	361	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đông Bề	Thanh Hoá	1,9	1,9	129	1,2	100	129	78	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	Thanh Hoá	60,4	57,6	2722	29,6	100	2722	56	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	Thanh Hoá	7,3	6,5	267	3,8	100	267	88	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	Thanh Hoá	2,4	2,3	163	1,5	100	163	91	Đảm bảo cấp nước
9	Quế Sơn	Thanh Hoá	0,5	0,4	55	0,5	100	55	95	Đảm bảo cấp nước
10	Đông Ngự	Thanh Hoá	7,5	7,2	427	3,6	100	427	56	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	Thanh Hoá	2,5	2,5	115	1,0	100	115	67	Đảm bảo cấp nước
12	Đông Múc	Thanh Hoá	1,1	1,1	86	0,8	100	86	50	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	Thanh Hoá	3,0	2,5	317	2,5	100	317	49	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	Thanh Hoá	3,6	3,0	227	1,8	100	227	61	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	Thanh Hoá	1,3	1,2	196	0,8	100	196	95	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	Thanh Hoá	0,6	0,5	97	1,1	47	97	3	Đảm bảo cấp nước thấp
17	Đông Phú	Thanh Hoá	0,5	0,5	80	0,8	78	80	4	Đảm bảo cấp nước thấp
18	Trưa Vân	Thanh Hoá	0,3	0,3	65	0,6	61	65	9	Đảm bảo cấp nước thấp
19	Quèn Kim	Thanh Hoá	0,2	0,2	37	0,3	98	37	4	Đảm bảo cấp nước thấp
20	Hàm Rồng	Thanh Hoá	0,2	0,2	47	0,2	100	47	33	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	Thanh Hoá	0,2	0,2	39	0,4	43	39	4	Đảm bảo cấp nước thấp
22	Vinh Quang	Thanh Hoá	0,7	0,6	44	0,5	100	44	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	Thanh Hoá	6,1	5,9	322	2,8	100	322	90	Đảm bảo cấp nước
24	Cống Khê	Thanh Hoá	4,2	4,1	115	2,0	100	115	100	Đảm bảo cấp nước
25	Bãi Manh-Bãi Lim	Thanh Hoá	1,3	1,2	76	0,7	100	76	100	Đảm bảo cấp nước
26	Bãi Sơn	Thanh Hoá	0,6	0,6	64	0,5	100	64	100	Đảm bảo cấp nước
27	Bãi Ngọc	Thanh Hoá	0,1	0,1	66	0,3	21	66	9	Đảm bảo cấp nước thấp
28	Trung Tọa	Thanh Hoá	0,3	0,3	68	0,6	100	68	90	Đảm bảo cấp nước
29	Chôm Mót	Thanh Hoá	0,3	0,2	70	0,6	100	70	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bãi Ao	Thanh Hoá	0,4	0,4	44	0,4	100	44	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đông Tiến	Thanh Hoá	0,1	0,1	55	0,5	100	55	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	Thanh Hoá	1,8	1,7	161	1,4	100	161	43	Đảm bảo cấp nước
TỔNG			1234,9	999,5	98413	1071,5	100	98413	42	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Ghi chú
		Wtb (Triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	2,1	2,1	90	0,65	100	90,0	83	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	5,4	5,2	257,5	2,20	100	257,5	73	Đảm bảo cấp nước
3	Lách Bưởi	2,1	2,1	179	1,51	100	179,0	56	Đảm bảo cấp nước
4	Khe Làng	3,1	2,9	185,2	1,45	100	185,2	62	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	2,5	2,3	98	0,30	100	98,0	96	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	2,5	2,4	180	0,69	100	180,0	92	Đảm bảo cấp nước
7	Khe Thị	2,7	2,5	166	1,46	100	166,0	56	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Già	3,6	3,4	254,6	2,15	100	254,6	38	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	9,3	9,0	491	4,29	100	491,0	71	Đảm bảo cấp nước
10	Kê Sắt	3,0	2,9	200,5	1,47	100	200,5	68	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	4,7	4,4	131,5	1,42	100	131,5	75	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Hùng	4,4	4,0	200,4	1,70	100	200,4	73	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	5,3	4,8	315	3,00	100	315,0	77	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vùng	18,4	17,2	539,2	4,56	100	539,2	89	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	6,1	5,7	398,3	3,37	100	398,3	42	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	4,6	4,1	333	2,40	100	333,0	62	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tùy	5,4	5,1	174	1,08	100	174,0	73	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	74,0	62,7	1909	12,32	100	1909,0	57	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	3,7	3,5	275,5	2,30	100	275,5	37	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,8	2,4	241,4	1,61	100	241,4	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	2,0	1,9	172	1,95	100	172,0	40	Đảm bảo cấp nước
22	Cao Cang	1,6	1,6	164	1,73	100	164,0	100	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	2,5	1,9	225	0,36	100	225,0	95	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	14,9	14,9	340	3,38	100	340,0	91	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	4,2	4,2	209,1	1,40	100	209,1	86	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	51,4	39,9	1763	11,30	100	1763,0	88	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thân	4,4	3,1	66,7	11,18	100	66,7	95	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	1,6	1,5	58,1	0,13	100	58,1	82	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	1,6	1,5	91,7	0,49	100	91,7	71	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	2,2	2,1	159,39	1,07	100	159,4	60	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	1,1	1,1	75,3	0,78	100	75,3	55	Đảm bảo cấp nước
32	Đá Bàn	0,5	0,4	77,89	1,35	100	77,9	33	Đảm bảo cấp nước
33	Khe Bung	1,9	1,7	10,25	0,64	100	10,3	70	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	2,0	1,8	20,75	0,66	100	20,8	72	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hảo	0,4	0,4	80	0,09	100	80,0	52	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	1,3	1,2	31,2	0,18	100	31,2	99	Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		259,2	227,8	10.163,5	86,62	100	10.163,5	72	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kê Gõ	312,0	287,0	10182	98,2	100	10182	78	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	124,5	109,8	4374	33,1	100	4374	87	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	18,9	18,9	797	7,7	100	797	61	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	1,8	1,8	123	0,9	100	123	52	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiêu	15,1	13,3	503	4,6	100	503	75	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	13,0	11,8	335	3,1	100	335	84	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	7,6	7,1	15	0,1	100	15	100	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,8	3,5	103	0,9	100	103	93	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	3,8	3,6	100,0	0,9	100	100,0	92	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	2,4	2,4	52	0,5	100	52	89	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	8,7	6,5	351	3,2	100	351	67	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Côn Tranh	2,0	2,0	210	1,9	100	210	17	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	4,2	4,0	427	3,9	100	427	28	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	3,1	2,7	168	1,5	100	168	84	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	406,6	334,9	3428	241,9	100	3428	28	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	24,6	21,8	469	37,9	100	469	50	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	17,3	12,3	CNSH	1,7	100	CNSH	100	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	12,2	8,4	218	2,0	100	218	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TĨNH		981,6	851,8	21.855	445,0	100	21.855	50	

PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Mình Cầm (Bẹ)	6,86	5,97	292	1,67	100	292	83	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	5,57	5,33	290	1,94	100	290	75	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	13,68	12,96	507	4,14	100	507	74	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	16,80	16,31	700	4,51	100	700	71	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	52,80	41,50	1455	9,34	100	1455	84	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	6,42	5,99	257	1,67	100	257	83	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuần	4,05	3,93	154	1,00	100	154	75	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	19,61	18,57	716	8,03	100	716	65	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	21,01	17,81	500	4,16	100	500	79	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	64,79	60,39	2181	16,60	100	2181	67	Đảm bảo cấp nước
11	Cầm Ly	42,09	39,16	627	3,68	100	627	85	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	69,37	65,58	174	1,18	100	174	83	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	8,57	7,86	266	1,81	100	266	75	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	7,19	6,71	68	0,65	100	68	78	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	3,25	2,57	90	0,49	100	90	59	Đảm bảo cấp nước
16	Cửa Nghè	0,81	0,67	-	-	-	-	81	Đảm bảo cấp nước
17	Trốc Trâu	6,03	5,52	186,7	1,10	100	187	90	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	348,88	316,81	8462	61,95	100	8462	76	

PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
La Ngà	34,60	34,94	983,7	15,42	100	983,7	66	Đảm bảo cấp nước
Bảo Đài	25,50	25,44	523,4	12,53	100	523,4	81	Đảm bảo cấp nước
Kinh Môn	21,80	21,80	837	10,99	100	837	70	Đảm bảo cấp nước
Ái Tử	15,27	15,53	387,2	8,376	100	387,2	83	Đảm bảo cấp nước
Trung Chỉ	1,95	2,04	0	1,472	100	0	98	Đảm bảo cấp nước
Hà Thượng	14,70	14,81	440,9	8,337	100	440,9	72	Đảm bảo cấp nước
Đá Mài	8,27	8,41	114	5,13	100	95,8	79	Đảm bảo cấp nước
Tân Kim II	6,17	5,87	137	3,006	100	124,7	74	Đảm bảo cấp nước
Bàu Nhum	6,81	6,93	229	1,89	100	160,3	61	Đảm bảo cấp nước
Nghĩa Hy	3,49	3,54	120,5	2,049	100	115	75	Đảm bảo cấp nước
Triệu Thượng 1	4,11	4,20	94,2	1,41	100	94,2	82	Đảm bảo cấp nước
Triệu Thượng 2	4,34	4,50	101,5	1,52	100	101,5	90	Đảm bảo cấp nước
Phú Dụng	0,50	0,50	22,1	0,221	100	22,1	100	Đảm bảo cấp nước
Khe Mây	1,85	2,09	25,5	0,408	100	25,5	87	Đảm bảo cấp nước
Trúc Kinh	39,20	40,12	1047	19,303	100	1047	83	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	188,56	190,72	5063	68,04	100	5063	76	
Đập								
Đập Sa Lung			409	6,71		409		Đảm bảo cấp nước
Thạch Hãn			5.293	130,93		5.293		Đảm bảo cấp nước

PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ Tả Trạch	496,492	419,762	34,782	634,741	100	34,782	63	Đảm bảo cấp nước
Hồ Truôi	53,465	49,285	1332	43,687	100	1332	65	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Ngang	12,929	10,239	421,7	4,405	100	421,7	61	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hòa Mỹ	10,015	9,315	591	7,392	100	591	70	Đảm bảo cấp nước
Phú Bài 2	6,030	5,942	112,8	1,391	100	112,8	86	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thọ Sơn	5,430	5,351	252,5	2,691	100	252,5	74	Đảm bảo cấp nước
Hồ Mỹ Xuyên	4,040	1,907	80	0,986	100	80	49	Đảm bảo cấp nước
Hồ Châu Sơn	2,710	2,360	22	0,189	100	22	94	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thiềm Lúa	1,975	0,757	35,5	0,441	100	35,5	33	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thôn Niêm	1,489	0,614	50	0,618	100	50	14	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tà Rinh	0,491	0,323	9,7	0,120	100	9,7	92	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nam Giản	0,592	0,528	36,6	0,453	100	36,6	72	Đảm bảo cấp nước
Hồ A Lá	0,356	0,342	31,1	0,330	100	31,1	79	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ông Môi	0,232	0,177	18	0,206	100	18	93	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	596,246	506,902	37,775	683,91	100	37,775	64	